

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CLH

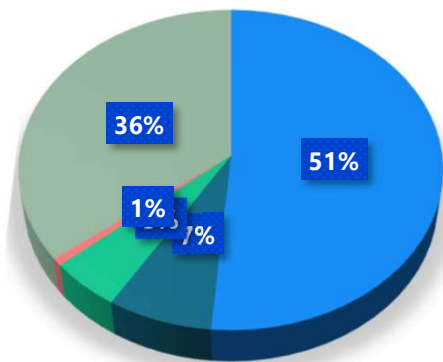
CTCP Xi măng La Hiên VVMI (HNX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	24,200 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.2%	-4.7%	-10.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	23,400 - 29,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	290
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,110
Sở hữu nước ngoài	2.93%
Beta	0.23

Cơ cấu cổ đông



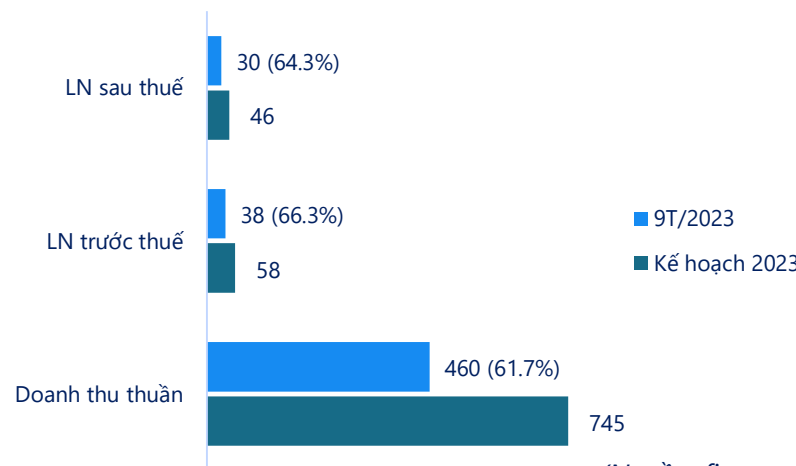
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

144.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 13.2 | -8.4%
Cùng kỳ: ↘ 50.7 | -26.0%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

459.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 126.7 | -21.6%

LN thuần

Q3 2023

11.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 3.8 | -25.6%
Cùng kỳ: ↘ 5.3 | -32.0%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

38.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 11.9 | -23.6%

LNTT

Q3 2023

11.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 3.8 | -25.6%
Cùng kỳ: ↘ 5.3 | -32.0%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

38.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 12.0 | -23.8%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CLH

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	144.6	195.4	-26.0%	459.8	586.5	-21.6%
Giá vốn hàng bán	121.6	163.2	-25.5%	390.0	495.6	-21.3%
Lợi nhuận gộp	23.1	32.2	-28.3%	69.8	90.9	-23.2%
Doanh thu HĐTC	1.0	0.7	44.8%	3.5	1.6	124.8%
Chi phí tài chính	0.1	0.1	-21.7%	0.2	0.2	-20.9%
Chi phí lãi vay	0.0	0.0	-33.3%	0.1	0.1	-32.2%
Chi phí bán hàng	3.3	3.2	3.4%	9.0	11.4	-21.1%
Chi phí QLDN	9.5	13.1	-27.8%	25.5	30.3	-15.7%
LN thuần từ HĐKD	11.2	16.4	-32.0%	38.6	50.5	-23.6%
LN khác	0.0	0.0	-53.8%	0.1	0.0	-386.1%
LN trước thuế	11.2	16.4	-32.0%	38.5	50.5	-23.8%
Thuế TNDN	2.2	3.3	-31.8%	8.7	10.1	-14.6%
Lợi nhuận sau thuế	8.9	13.1	-32.0%	29.8	40.4	-26.2%
LNST của CĐ công ty mẹ	8.9	13.1	-32.0%	29.8	40.4	-26.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	53.1	30.7	31.0	24.8	31.6	21.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.6	13.2	22.0	0.1	2.0	0.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	0.7	14.0	2.5	26.9	-
Lưu chuyển tiền thuần	23.7	18.2	5.0	27.3	6.8	20.2

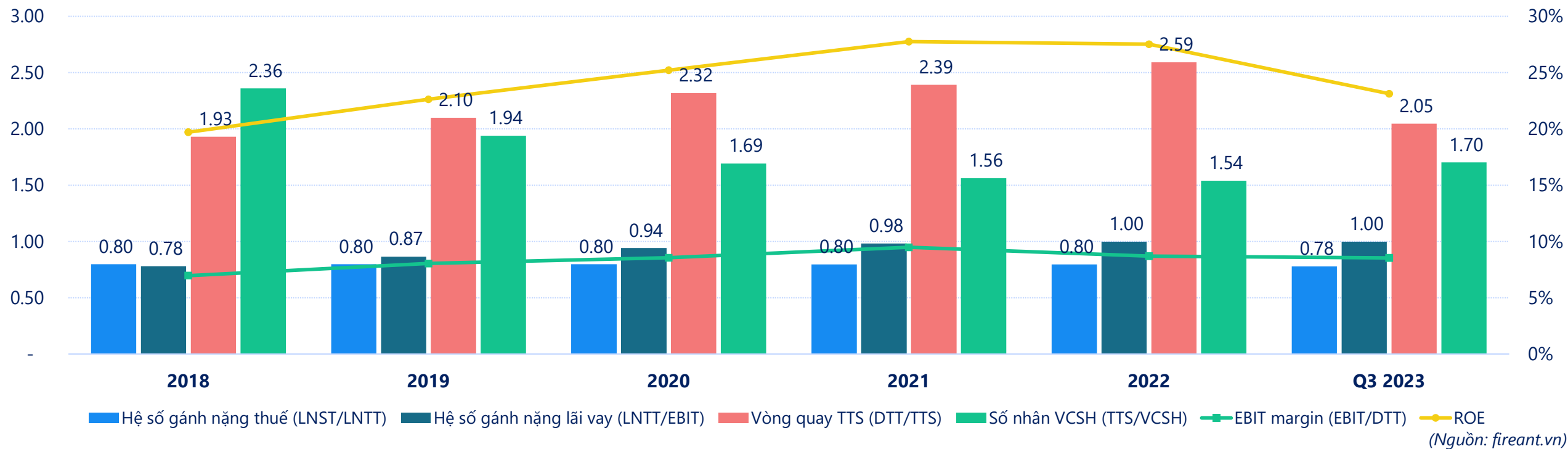
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	199.1	179.7	10.8%	61.6%
Tiền và tương đương tiền	102.0	102.4	-0.3%	31.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	40.0	40.0	0.0%	12.4%
Các khoản phải thu ngắn hạn	26.2	10.5	150.0%	8.1%
Hàng tồn kho	30.0	26.8	12.1%	9.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.9	0.1	755.3%	0.3%
Tài sản dài hạn	123.9	139.5	-11.2%	38.4%
Các khoản phải thu dài hạn	0.6	0.5	6.6%	0.2%
Tài sản cố định	102.2	125.0	-18.2%	31.6%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	0.2	0.3	-35.5%	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	21.0	13.8	52.4%	6.5%
Tổng cộng tài sản	323.0	319.2	1.2%	100.0%
Nợ phải trả	131.6	116.0	13.5%	40.7%
Nợ ngắn hạn	128.5	110.5	16.4%	39.8%
Nợ vay ngắn hạn	2.5	2.5	0.0%	0.8%
Nợ dài hạn	3.1	5.5	-44.7%	0.9%
Nợ vay dài hạn	2.5	5.0	-50.0%	0.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	191.4	203.3	-5.8%	59.3%
Vốn chủ sở hữu	191.4	203.3	-5.8%	59.3%

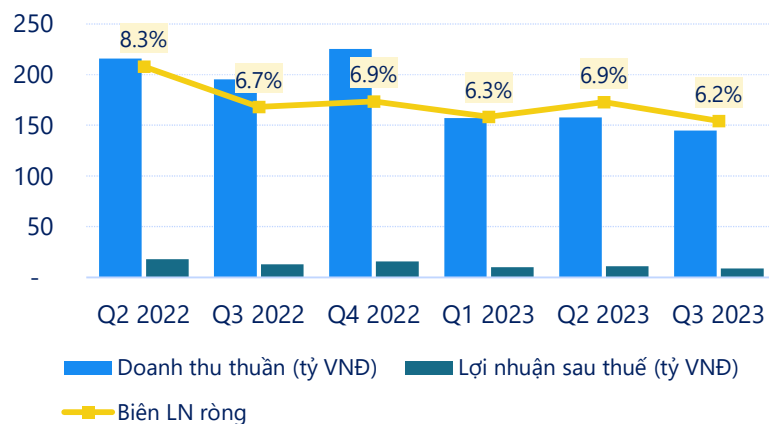
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CLH

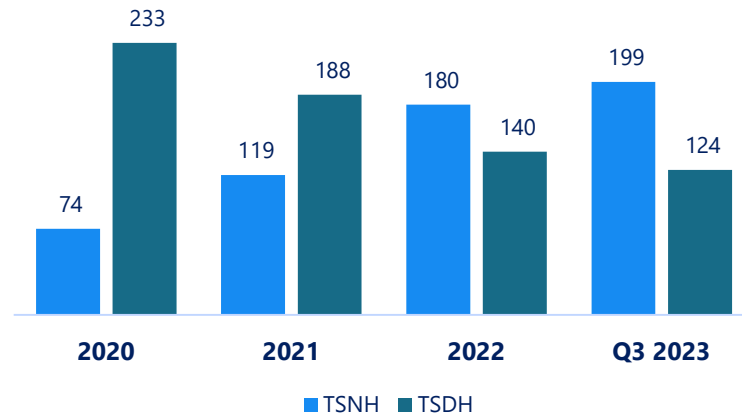
Phân tích Dupont



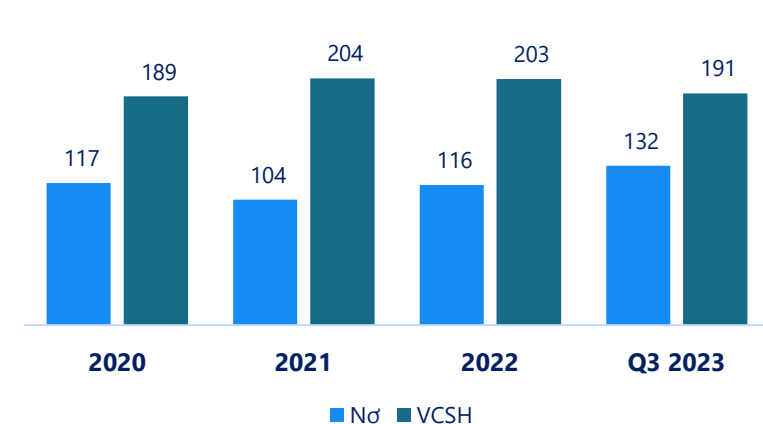
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CLH

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	5.4%	6.9%	8.0%	9.3%	8.8%	8.7%
Biên LNST (TTM)	4.3%	5.6%	6.4%	7.4%	6.9%	6.6%
Biên LN EBIT (TTM)	7.0%	8.0%	8.6%	9.5%	8.7%	8.5%
ROE (TTM)	19.7%	22.6%	25.2%	27.7%	27.5%	23.1%
ROA (TTM)	8.4%	11.7%	14.9%	17.8%	17.9%	13.6%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	12.8	12.4	8.6	5.8	3.3	15.1
Số ngày nắm giữ HTK	9.8	8.5	10.5	10.6	10.7	18.8
Số ngày phải trả NCC	20.8	20.5	16.0	18.3	22.8	30.1
Vòng quay TSCĐ	2.2	2.6	3.1	3.9	5.6	6.0
Vòng quay TTS	189.1	173.8	157.6	152.6	140.9	178.4

Thanh khoản

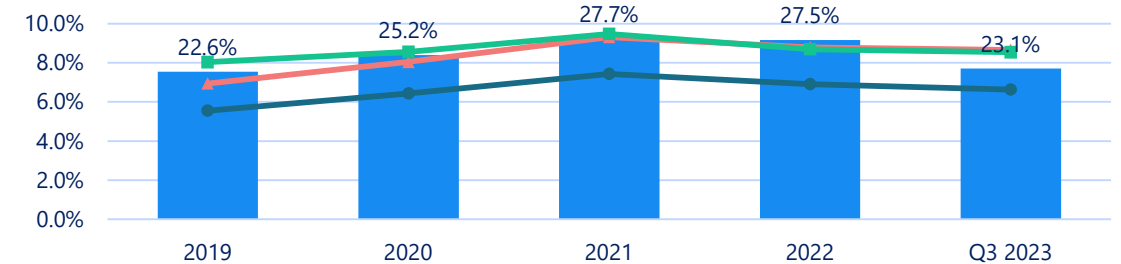
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.3	0.4	0.8	1.2	1.6	1.5
Khả năng TT nhanh	0.2	0.3	0.6	1.1	1.4	1.3
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.1	0.4	0.9	0.9	0.8
Khả năng TT lãi vay	4.5	7.4	16.9	58.5	362.3	395.6

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	3,119	3,829	3,821	4,541	4,670	3,789
Giá trị sổ sách (BVPS)	14,908	17,475	15,741	16,992	16,938	15,954
P/E	5.5	4.1	5.5	6.0	6.3	6.5
P/B	1.1	0.9	1.3	1.6	1.7	1.6
P/S	0.2	0.2	0.3	0.4	0.4	0.4

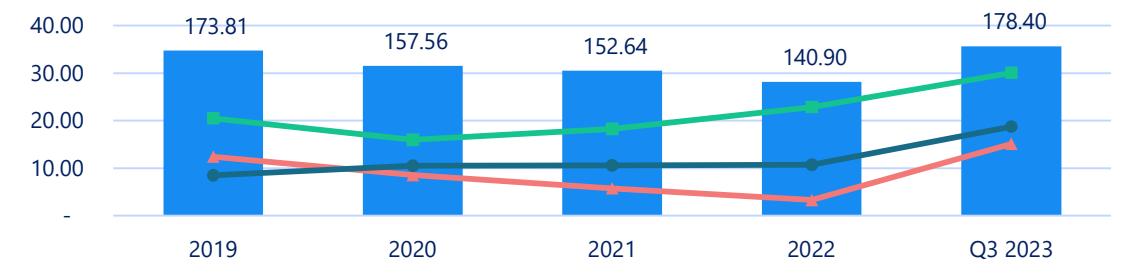
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



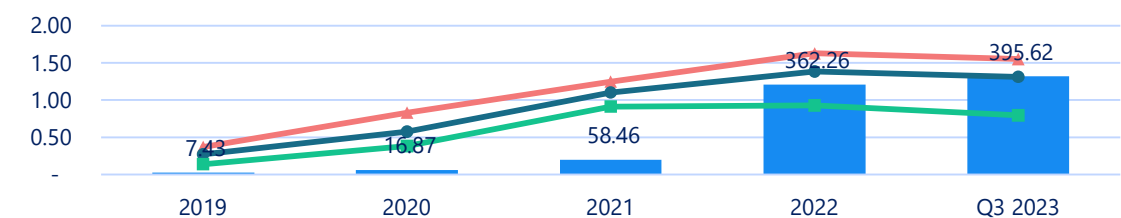
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

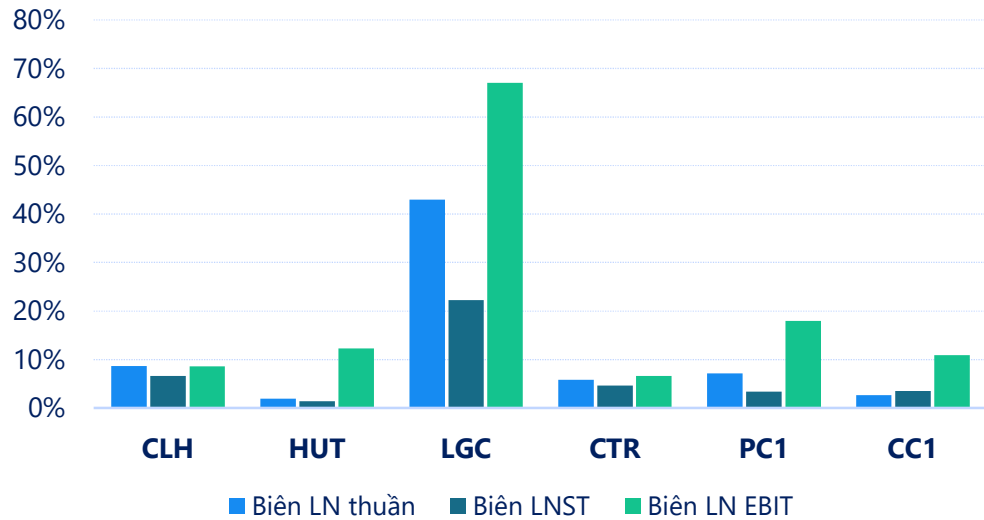
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CLH

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
CLH	459.8	-21.6%	29.8	-26.2%	6.5%	6.9%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

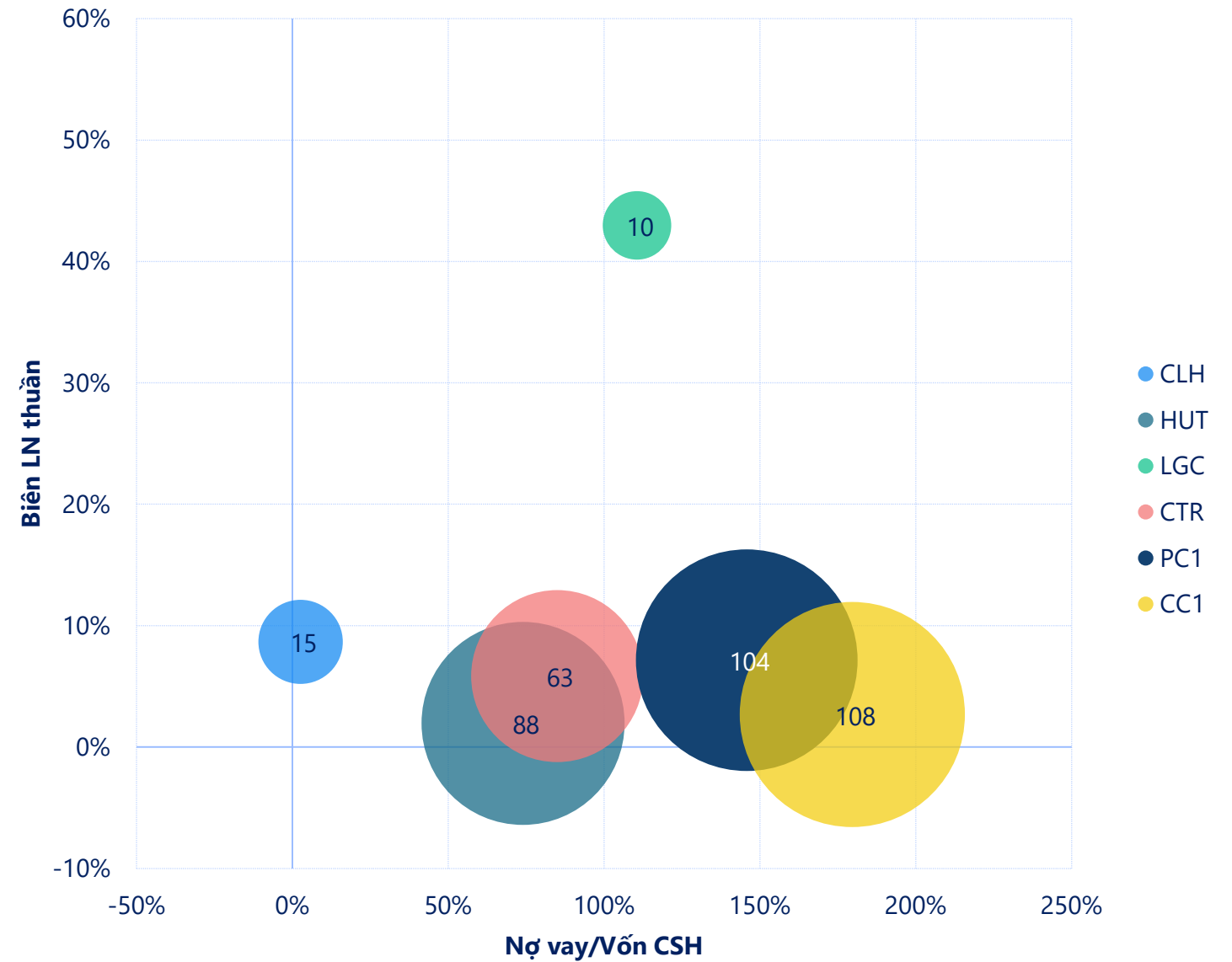
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)